

Số: **1462** /QĐ-ĐHV

Nghệ An, ngày **29** tháng 8 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

**Về chế độ học bổng khuyến khích học tập, trợ cấp xã hội đối với học sinh,
sinh viên hệ chính quy học tập trung tại Trường Đại học Vinh
Từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH

Căn cứ Quyết định số 62/2001/QĐ-TTg ngày 25/4/2001 của Thủ tướng Chính phủ về đổi tên Trường Đại học Sư phạm Vinh thành Trường Đại học Vinh;

Căn cứ Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 2 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành “Điều lệ trường đại học”;

Căn cứ Thông tư 10/2016/TT-BGDĐT ngày 05/4/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế công tác sinh viên đối với chương trình đào tạo đại học hệ hính quy;

Căn cứ Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 về học bổng và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên các trường đào tạo công lập và Quyết định số 194/2001/QĐ-TTg ngày 21/12/2001 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh mức học bổng chính sách và trợ cấp xã hội đối với học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số học tại các trường đào tạo công lập quy định tại Quyết định số 1121/1997/QĐ-TTg ngày 23/12/1997 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2015-2016 đến năm học 2020-2021;

Căn cứ Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 về chế độ học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên và Thông tư số 31/2013/TT-BGDĐT ngày 01/8/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về sửa đổi bổ sung khoản 3 Điều 2 Quyết định số 44/2007/QĐ-BGDĐT ngày 15/8/2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh, sinh viên;

Căn cứ vào Quyết định số 1386/QĐ-ĐHV ngày 22/4/2015 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Đại học Vinh;

Căn cứ vào Quyết định số 945/QĐ-ĐHV ngày 16/8/2016 của Hiệu trưởng về việc ban hành khung học phí đối với sinh viên hệ chính quy của Trường Đại học Vinh.

Theo đề nghị của Trường phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên và Trường phòng Kế hoạch - Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành chế độ học bổng khuyến khích học tập (HBKKHT) đối với học sinh, sinh viên (HSSV) và trợ cấp xã hội đối với sinh viên hệ chính quy học tập trung

tại Trường Đại học Vinh từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021, cụ thể như sau:

1. Học bổng khuyến khích học tập đối với sinh viên

1.1. Nguyên tắc xét cấp

1.1.1. Học bổng khuyến khích học tập cấp theo học kỳ, mỗi năm tính 2 kỳ, mỗi kỳ tính 5 tháng.

- Học kỳ thứ nhất của khóa học, Nhà trường căn cứ điểm xét tuyển vào Trường Đại học Vinh và hạnh kiểm lớp 12 THPT để xét cấp học bổng cho sinh viên.

- Từ học kỳ II, Nhà trường căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên học kỳ trước đó để xét cấp HBKKHT cho học kỳ hiện tại.

- Để được xét cấp HBKKHT mỗi học kỳ sinh viên phải đăng kí và hoàn thành tối thiểu 15 tín chỉ (*không tính số tín chỉ đăng kí học lại*).

1.1.2. Nhà trường quy định chỉ tiêu HBKKHT như sau:

1.1.2.1. Đối với khóa 56 trở về trước: Chỉ tiêu HBKKHT cho mỗi ngành học bằng 6% tổng số sinh viên của ngành học đó theo khóa học.

1.1.2.2. Đối với khóa 57 trở về sau:

- Giai đoạn 1: Chỉ tiêu HBKKHT cho mỗi khối ngành, nhóm ngành bằng 6% tổng số sinh viên của khối ngành, nhóm ngành đó theo khóa học; các ngành sư phạm năng khiếu, các ngành tuyển sinh theo ngành bằng 6% tổng số sinh viên của ngành học theo khóa học.

- Giai đoạn 2: Chỉ tiêu học bổng thực hiện theo ngành học của khóa học.

1.1.2.3. Nếu số sinh viên đạt tiêu chuẩn xét cấp HBKKHT ít hơn chỉ tiêu đã được xác định thì chỉ tiêu còn lại được bổ sung vào quỹ học bổng chung của Nhà trường. Nếu còn 01 chỉ tiêu học bổng mà có nhiều sinh viên trùng điểm trung bình chung học tập, trùng xếp loại rèn luyện thì các khoa xét thêm tiêu chí phụ, cụ thể là ưu tiên cho sinh viên có điểm hệ 4, điểm rèn luyện cao hơn và có số tín chỉ đăng kí nhiều hơn.

1.1.3. Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện, sinh viên được xét cấp HBKKHT theo 3 loại: xuất sắc, giỏi, khá. Học bổng được xét theo thứ tự từ loại xuất sắc trở xuống cho đến hết chỉ tiêu học bổng đã được xác định.

1.1.4. Nhà trường không xét HBKKHT cho sinh viên có các học phần vắng thi ở học kỳ xét học bổng; những học phần mà sinh viên học lại của các học kỳ trước thì kết quả học tập được đưa vào để xét HBKKHT ở học kỳ xét học bổng.

1.1.5. Sinh viên học một lúc 2 ngành thì được xét học bổng KKHT ở ngành 1, sau khi tốt nghiệp ngành 1, SV vẫn đang học ngành 2 thì được xét học bổng KKHT ở ngành 2.

1.2. Đối tượng

Là sinh viên đang học hệ chính quy tập trung tại trường.

1.3. Điều kiện, tiêu chuẩn

- Học lực: Điểm trung bình chung học tập (TBCHT) đạt từ 7.0 điểm trở lên. Chỉ lấy điểm thi, điểm kiểm tra hết môn học lần thứ nhất, trong đó không có điểm thi dưới 5,0 hoặc kiểm tra hết môn học không đạt.

- Rèn luyện: đạt từ loại khá trở lên, không vi phạm kỷ luật từ khiển trách trở lên.

- Loại học bổng được quy định cụ thể như sau:

	Loại học bổng	Điểm TBCHT	Xếp loại rèn luyện
1.	Xuất sắc	9,0 - 10,0	Xuất sắc
2.	Giỏi	8,0 trở lên	Tốt trở lên
3.	Khá	7,0 trở lên	Khá trở lên

1.4. Mức học bổng:

Nhà trường quy định mức học bổng các khối ngành từ năm học 2016 -2017 đến năm học 2020 - 2021 áp dụng tại Trường Đại học Vinh như sau:

Mức HBKKHT được tính theo các khối ngành và mức học bổng thấp nhất bằng mức trần học phí của khối ngành đó theo quy định tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 của Chính phủ, mức HBKKHT loại Giỏi tăng thêm 10% so với mức học bổng loại khá, mức học bổng loại Xuất sắc tăng thêm 15% so với mức học bổng loại Giỏi (lấy tròn số).

1.4.1. Các ngành, khối ngành và nhóm ngành được quy định như sau:

1.4.1.1. Đối với sinh viên khóa 56 trở về trước: Các ngành và mức học bổng KKHT thực hiện theo phụ lục 1 và phụ lục 2 của Quyết định này.

1.4.1.2. Đối với khóa 57 trở về sau:

- Các khối ngành, nhóm ngành gồm:

+ **Nhóm 1, khối ngành kinh tế** (*Quản trị kinh doanh, Kế toán, Tài chính ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế đầu tư*).

+ **Nhóm 3, khối ngành Nông lâm ngư, Môi trường** (*Nông học, Nuôi trồng thủy sản, Khuyến nông và PTNT, Quản lý tài nguyên và môi trường, Quản lý đất đai, Khoa học môi trường*).

+ **Nhóm 4, Khối ngành khoa học xã hội và nhân văn** (*Quản lý văn hóa, Chính trị học, Việt nam học (CN.Du lịch), Quản lý giáo dục, Công tác xã hội, Báo chí, Luật học, Luật kinh tế*).

+ **Nhóm 5 gồm các nhóm ngành:** Nhóm ngành sư phạm xã hội (*SP Ngữ Văn, SP Lịch sử, SP Địa lý, Giáo dục chính trị, Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Quốc phòng - An ninh*); Nhóm ngành SP năng khiếu (*Giáo dục mầm non*); Các ngành tuyển sinh theo ngành (*Sư phạm tiếng Anh, Ngôn ngữ Anh*).

Mức học bổng KKHT ở giai đoạn 1 thực hiện theo phụ lục 1 của Quyết định này.

- Các khối ngành, nhóm ngành gồm:

+ **Nhóm 2, Khối ngành kỹ thuật, công nghệ** (*Kỹ thuật điện tử truyền thông, Kỹ thuật xây dựng, Công nghệ thực phẩm, Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử, Công nghệ Kỹ thuật hóa học, Kỹ thuật XD công trình giao thông, Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa, Công nghệ thông tin*).

+ **Nhóm 5 gồm các nhóm ngành:** Nhóm ngành sư phạm tự nhiên (*Sư phạm Toán học, Sư phạm Tin học, Sư phạm Vật lý, Sư phạm Hóa học, Sư phạm Sinh học*); Các ngành sư phạm năng khiếu (*Giáo dục thể chất*).

Mức học bổng KKHT ở giai đoạn 1 thực hiện theo phụ lục 2 của Quyết định này.

1.4.3. Khung học bổng theo phụ lục 1 và phụ lục 2 áp dụng từ năm học 2016 - 2017 đến năm học 2020 – 2021 đối với toàn bộ sinh viên hệ chính quy, sinh viên đào tạo theo nhu cầu xã hội, liên thông từ cao đẳng lên đại học hệ chính quy theo học tại Trường Đại học Vinh. Các sinh viên từ khóa 56 trở về trước thực hiện mức học bổng theo ngành; các sinh viên khóa 57 trở về sau thực hiện mức học bổng theo nhóm ngành đối với giai đoạn 1 (*03 học kỳ*) và từ giai đoạn 2 mức học bổng thực hiện theo ngành.

2. Học bổng khuyến khích học tập đối với học sinh

2.1. Nguyên tắc xét cấp

2.1.1. Học kỳ thứ nhất của khoá học, Nhà trường căn cứ điểm thi tuyển sinh vào Trường THPT Chuyên (*điểm trung bình chung các môn dự thi đạt từ 8.0 điểm trở lên, điểm môn chuyên đạt từ 8.5 điểm trở lên*) và hạnh kiểm lớp 9 THCS (*loại tốt*) để xét cấp học bổng cho học sinh. Các môn chuyên không có học sinh đạt điểm theo qui định thì được xét 1 chỉ tiêu có số điểm cao nhất.

Từ học kỳ II, Nhà trường căn cứ kết quả học tập và hạnh kiểm của học sinh học kỳ trước đó để xét cấp HBKKHT cho học kỳ hiện tại. HBKKHT cấp theo thứ tự từ học sinh có điểm môn chuyên cao nhất trở xuống cho đến hết chỉ tiêu học bổng được xác định đối với từng kỳ cho mỗi môn chuyên theo khóa học. Nếu số học sinh đạt tiêu chuẩn xét cấp HBKKHT ít hơn chỉ tiêu đã được xác định thì chỉ tiêu còn lại được bổ sung vào quỹ học bổng chung của Nhà trường.

2.1.2. Nhà trường quy định chỉ tiêu học bổng cho mỗi môn chuyên theo khoa học bằng 20% tổng số học sinh tại lớp chuyên 1 và chuyên 2 của môn chuyên đó theo khoá học (tính đến thời điểm xét học bổng). Đối tượng xét học bổng bao gồm cả những học sinh đủ điều kiện theo học tại các lớp khác không phải chuyên 1 và chuyên 2.

2.2. Điều kiện, tiêu chuẩn

Học sinh Trường THPT Chuyên hệ chính quy trong chỉ tiêu ngân sách Nhà nước đạt kết quả học tập loại giỏi, hạnh kiểm tốt và đạt một trong các tiêu chuẩn sau sẽ được xét cấp HBKKHT theo các mức như sau:

2.2.1. Điểm trung bình chung:

TT	Hạnh kiểm	Điểm TBC môn	Điểm môn chuyên	Mức HBKKHT
1	Tốt	8,00 trở lên	8,50 đến 8,99	Mức 1
2	Tốt	8,00 trở lên	9,00 đến 9,49	Mức 2
3	Tốt	8,00 trở lên	9,50 trở lên	Mức 3

2.2.2. Học sinh đạt được một trong các giải từ khuyến khích trở lên trong các kỳ thi học sinh giỏi quốc gia, khu vực quốc tế hoặc quốc tế. Mức học bổng được hưởng ở học kỳ đạt giải là mức 3.

2.3. Mức học bổng

Có 3 mức học bổng:

- Mức 1: bằng mức học phí Nhà trường quy định theo mỗi học kỳ.
- Mức 2: tăng thêm 10% so với mức 1.
- Mức 3: tăng thêm 15% so với mức 2.

HBKKHT học kỳ 1 được cấp 4 tháng, học kỳ 2 được cấp 5 tháng.

Mức học bổng cụ thể của năm học 2016-2017 như sau:

Học kỳ, năm học	Mức 1	Mức 2	Mức 3
kỳ 1, 2016-2017	320.000	350.000	400.000
kỳ 2, 2016-2017	350.000	385.000	445.000

Những năm học sau mức học bổng HBKKHT của học sinh trường THPT Chuyên, Nhà trường sẽ có thông báo cụ thể.

Học sinh đậu Thủ khoa và Á khoa trong các kỳ thi tuyển sinh lớp 10 Chuyên nếu nhập học và học tại trường THPT Chuyên, thì được Nhà trường thưởng như sau:

- Thủ khoa: 2,000,000 đồng/1 học sinh.
- Á khoa: 1,000,000 đồng/1 học sinh.

3. Trợ cấp xã hội (TCXH)

3.1. Đối tượng

3.1.1. Sinh viên mồ côi cả cha lẫn mẹ không nơi nương tựa.

3.1.2. Sinh viên tàn tật mất sức lao động 41% trở lên theo kết quả giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh, gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

3.1.3. Sinh viên con gia đình thuộc hộ đói.

3.1.4. Sinh viên là người dân tộc thiểu số, có gia đình định cư ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ (*định cư từ 03 năm trở lên tính đến thời điểm nhập học tại trường*).

3.2. Điều kiện được hưởng

- Trong học kỳ được xét TCXH không vi phạm kỷ luật từ khiển trách trở lên.
- Sinh viên thuộc diện được hưởng TCXH mà cùng một lúc được hưởng nhiều chính sách hỗ trợ cùng tính chất thì chỉ được hưởng 1 chế độ cao nhất.

3.3. Mức trợ cấp

- Mức trợ cấp xã hội, sinh viên được hưởng theo quy định của Nhà nước.
- Trợ cấp xã hội mỗi năm học cấp 12 tháng chia làm 02 đợt mỗi đợt 06 tháng.
- Sinh viên thuộc đối tượng hưởng TCXH phải làm hồ sơ xin hưởng trợ cấp (*mẫu 01/TCXH/ĐHV*). Sinh viên làm hồ sơ từ học kỳ nào thì sẽ được hưởng từ học kỳ đó trở đi.

Học kỳ cuối cùng của khóa học sinh viên được hưởng TCXH theo số tháng thực học.

3.4. Hồ sơ chung cho các đối tượng

- Đơn theo mẫu của trường Đại học Vinh.
- Giấy khai sinh (*bản sao - Theo quy định của pháp luật*).
- Giấy báo nhập học (*bản sao công chứng*).

3.5. Hồ sơ theo các đối tượng ưu tiên cụ thể

3.5.1. Sinh viên mồ côi cả cha và mẹ, không nơi nương tựa.

- Giấy chứng nhận là con mồ côi cả cha và mẹ, không nơi nương tựa do UBND xã cấp.

3.5.2. Sinh viên tàn tật mất sức lao động 41% trở lên theo kết quả giám định của Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh, gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn.

- Biên bản giám định thương tật do Hội đồng Giám định y khoa cấp tỉnh cấp (*bản sao có công chứng*).

- Giấy chứng nhận gia đình có hoàn cảnh kinh tế khó khăn do UBND xã cấp.

3.5.3. Sinh viên con hộ đói

- Giấy chứng nhận gia đình thuộc hộ đói do UBND Tỉnh cấp.

3.5.4. Sinh viên là người dân tộc thiểu số, có gia đình định cư ở những vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của Chính phủ (*định cư từ 03 năm trở lên tính đến thời điểm nhập học tại trường*).

- Sổ hộ khẩu gia đình (*bản sao công chứng*).

- Giấy chứng là người dân tộc thiểu số, sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

3.6. Thời gian và nơi nộp hồ sơ TCXH

- Học kỳ I: sinh viên nộp từ ngày 01/9 đến ngày 10/10 hàng năm.

- Học kỳ II: sinh viên nộp từ ngày 01/02 đến ngày 10/3 hàng năm.

Sinh viên nộp trực tiếp cho Trợ lý Quản lý HSSV tại khoa chủ quản (mẫu 01/TCXH/ĐHV).

4. Tổ chức thực hiện

4.1. Các khoa đào tạo, Trường THPT Chuyên

Tiếp nhận hồ sơ TCXH (đối với các Khoa) và xét HBKKHT cho học sinh, sinh viên (HSSV); lập danh sách các đối tượng (theo mẫu) gửi về phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên.

Danh sách HSSV hưởng HBKKHT (mẫu 02/DSHBKKHT/ĐHV)

Danh sách sinh viên hưởng TCXH (mẫu 03/DSTCXH/ĐHV)

+ Học kỳ 1: Nộp trước ngày 20/10 hàng năm.

+ Học kỳ 2: Nộp trước ngày 20/3 hàng năm.

4.2. Phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên

4.2.1. Chủ trì phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính kiểm tra, rà soát hồ sơ TCXH, HBKKHT và chịu trách nhiệm lưu trữ toàn bộ hồ sơ và danh sách của HSSV toàn trường.

+ Học kỳ 1: Trình Hội đồng Nhà trường trước ngày 25/11 hàng năm.

+ Học kỳ 2: Trình Hội đồng Nhà trường trước ngày 10/4 hàng năm.

4.2.2. Phối hợp với phòng Kế hoạch - Tài chính để làm Quyết định chuyển các chỉ tiêu học bổng của các ngành còn dư vào quỹ hỗ trợ HSSV của Nhà trường.

4.2.3. Phối hợp với Trung tâm Đào tạo Liên tục và các đơn vị liên quan để xây dựng quy định cụ thể hỗ trợ học sinh, sinh viên có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

4.3. Phòng Kế hoạch - Tài chính

Căn cứ quyết định cấp TCXH, quyết định cấp HBKKHT đã được Hiệu trưởng phê duyệt, phối hợp với phòng Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên lập hồ sơ thanh toán tiền TCXH cho SV, HBKKHT cho HSSV.

+ Học kỳ 1: Trước ngày 10/12 hàng năm.

+ Học kỳ 2: Trước ngày 20/4 hàng năm.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và được thực hiện từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021. Các quyết định trước đây trái với Quyết định này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Trường các đơn vị: Công tác chính trị - Học sinh, sinh viên, Kế hoạch - Tài chính, Hành chính tổng hợp, Trung tâm CNTT, Trường các khoa, các đơn vị liên quan và học sinh (*Trường THPT Chuyên*), sinh viên hệ chính quy Trường Đại học Vinh có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Các Phó hiệu trưởng;
- Các đơn vị;
- BBT: eOffice và Website trường;
- Lưu: HCTH, CTCTHSSV.



GS.TS. Đinh Xuân Khoa

PHỤ LỤC

QUY ĐỊNH MỨC HBKKHT CÁC KHỐI NGÀNH TỪ NĂM HỌC 2016 - 2017 ĐẾN NĂM HỌC 2020 - 2021

(Kèm theo Quyết định số: 1462 /QĐ-ĐHV ngày 29 tháng 8 năm 2016 của Hiệu trưởng trường Đại học Vinh)

1. Khối các ngành Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật, Nông, Lâm, Thủy sản: (Phụ lục 1)

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)											
		Kì 1 (2016 – 2017)			Kì 2 (2016 – 2017)			Kì 1 (2017 – 2018)			Kì 2 (2017 – 2018)		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Giáo dục Chính trị	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
2	Chính trị học	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
3	Luật học	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
4	SP Ngữ văn	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
5	Văn học	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
6	SP Lịch sử	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
7	Lịch Sử	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
8	Công tác xã hội	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
9	SP Địa lý	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
10	SP Giáo dục Tiểu học	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
11	SP Giáo dục Mầm non	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
12	Quản lý giáo dục	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
13	SP Tiếng Anh	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
14	Ngôn ngữ Anh	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
15	KS Nông học	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
16	KS Nuôi trồng thủy sản	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
17	KS Khuyến nông và PTNT	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
18	Quản trị kinh doanh	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
19	Kế toán	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
20	Tài chính Ngân hàng	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
21	Kinh tế Nông Nghiệp	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
22	Kinh tế đầu tư	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
23	Quản lý văn hóa	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
24	Luật kinh tế	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000
25	Báo chí	610.000	670.000	770.000	670.000	735.000	845.000	670.000	735.000	845.000	740.000	815.000	935.000

1. Khối các ngành Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật, Nông, Lâm, Thủy sản: (Phụ lục 1)

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)								
		Kì 1 (2018 – 2019)			Kì 2 (2018 – 2019)			Kì 1 (2019 – 2020)		
		<i>Khá</i>	<i>Giỏi</i>	<i>Xuất sắc</i>	<i>Khá</i>	<i>Giỏi</i>	<i>Xuất sắc</i>	<i>Khá</i>	<i>Giỏi</i>	<i>Xuất sắc</i>
1	SP Giáo dục Chính trị	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
2	Chính trị học	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
3	Luật học	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
4	SP. Ngữ văn	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
5	Văn học	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
6	SP Lịch sử	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
7	Lịch Sử	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
8	Công tác xã hội	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
9	SP Địa lý	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
10	SP Giáo dục Tiểu học	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
11	SP Giáo dục Mầm non	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
12	Quản lý giáo dục	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
13	SP Tiếng Anh	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
14	Ngôn ngữ Anh	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
15	KS Nông học	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
16	KS Nuôi trồng thủy sản	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
17	KS Khuyến nông và PTNT	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
18	Quản trị kinh doanh	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
19	Kế toán	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
20	Tài chính Ngân hàng	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
21	Kinh tế Nông Nghiệp	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
22	Kinh tế đầu tư	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
23	Quản lý văn hóa	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
24	Luật kinh tế	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000
25	Báo chí	740.000	815.000	935.000	810.000	890.000	1.025.000	810.000	890.000	1.025.000

1. Khối các ngành Khoa học xã hội, Kinh tế, Luật, Nông, Lâm, Thủy sản: (Phụ lục 1)

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)								
		Kì 2 (2019 – 2020)			Kì 1 (2020 – 2021)			Kì 2 (2020 – 2021)		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Giáo dục Chính trị	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
2	Chính trị học	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
3	Luật học	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
4	SP. Ngữ văn	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
5	Văn học	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
6	SP Lịch sử	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
7	Lịch Sử	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
8	Công tác xã hội	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
9	SP Địa lý	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
10	SP Giáo dục Tiểu học	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
11	SP Giáo dục Mầm non	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
12	Quản lý giáo dục	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
13	SP Tiếng Anh	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
14	Ngôn ngữ Anh	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
15	KS Nông học	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
16	KS Nuôi trồng thủy sản	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
17	KS Khuyến nông và PTNT	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
18	Quản trị kinh doanh	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
19	Kế toán	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
20	Tài chính Ngân hàng	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
21	Kinh tế Nông Nghiệp	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
22	Kinh tế đầu tư	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
23	Quản lý văn hóa	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
24	Luật kinh tế	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000
25	Báo chí	890.000	980.000	1.125.000	890.000	980.000	1.125.000	980.000	1.080.000	1.240.000

2. Khối các ngành Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ, Thể dục thể thao, Nghệ thuật, Khách sạn, Du lịch: (Phụ lục 2)

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)								
		Kì 1 (2016 – 2017)			Kì 2 (2016 – 2017)			Kì 1 (2017 – 2018)		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Toán học	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
2	CN Toán	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
3	Toán - Tin ứng dụng	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
4	SP Tin học	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
5	Khoa học máy tính	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
6	KS Công nghệ Thông tin	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
7	SP Vật lý	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
8	CN Vật lý	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
9	SP Hoá học	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
10	CN Hoá	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
11	KS Công nghệ thực phẩm	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
12	SP Sinh học	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
13	Sinh học	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
14	CN Khoa học Môi trường	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
15	SP Giáo dục Thể chất	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
16	QLTN và Môi trường	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
17	Quản lý đất đai	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
18	Kỹ thuật Xây dựng	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
19	KS Điện tử Truyền thông	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
20	SP Giáo dục QP - AN	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
21	Việt Nam học (CN Du lịch)	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
22	Công nghệ KT Điện, Điện tử	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
23	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
24	Kỹ thuật XD CT Giao Thông	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000
25	Kỹ thuật ĐK và Tự động Hoá	720.000	790.000	910.000	790.000	870.000	1.000.000	790.000	870.000	1.000.000

2. Khối các ngành Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ, Thể dục thể thao, Nghệ thuật, Khách sạn, Du lịch: (Phụ lục 2)

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)								
		Kì 2 (2017 – 2018)			Kì 1 (2018 – 2019)			Kì 2 (2018 – 2019)		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Toán học	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
2	CN Toán	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
3	Toán - Tin ứng dụng	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
4	SP Tin học	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
5	Khoa học máy tính	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
6	KS Công nghệ Thông tin	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
7	SP Vật lý	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
8	CN Vật lý	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
9	SP Hoá học	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
10	CN Hoá	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
11	KS Công nghệ thực phẩm	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
12	SP Sinh học	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
13	Sinh học	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
14	CN Khoa học Môi trường	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
15	SP Giáo dục Thể chất	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
16	QLTN và Môi trường	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
17	Quản lý đất đai	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
18	Kỹ thuật Xây dựng	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
19	KS Điện tử Truyền thông	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
20	SP Giáo dục QP - AN	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
21	Việt Nam học (CN Du lịch)	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
22	Công nghệ KT Điện, Điện tử	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
23	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
24	Kỹ thuật XD CT Giao Thông	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000
25	Kỹ thuật ĐK và Tự động Hoá	870.000	955.000	1.100.000	870.000	955.000	1.100.000	960.000	1.055.000	1.215.000

2. Khối các ngành Khoa học tự nhiên, Kỹ thuật, Công nghệ, Thể dục thể thao, Nghệ thuật, Khách sạn, Du lịch: (Phụ lục 2)

TT	Tên ngành	Các mức học bổng KKHT từ năm học 2016-2017 đến năm học 2020 - 2021 (đồng/ tháng)											
		Kì 1 (2019 – 2020)			Kì 2 (2019 – 2020)			Kì 1 (2020 – 2021)			Kì 2 (2020 – 2021)		
		Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc	Khá	Giỏi	Xuất sắc
1	SP Toán học	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
2	CN Toán	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
3	Toán - Tin ứng dụng	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
4	SP Tin học	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
5	Khoa học máy tính	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
6	KS Công nghệ Thông tin	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
7	SP Vật lý	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
8	CN Vật lý	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
9	SP Hoá học	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
10	CN Hoá	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
11	KS Công nghệ thực phẩm	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
12	SP Sinh học	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
13	Sinh học	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
14	CN Khoa học Môi trường	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
15	SP Giáo dục Thể chất	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
16	QLTN và Môi trường	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
17	Quản lý đất đai	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
18	Kỹ thuật Xây dựng	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
19	KS Điện tử Truyền thông	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
20	SP Giáo dục QP - AN	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
21	Việt Nam học (CN Du lịch)	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
22	Công nghệ KT Điện, Điện tử	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
23	Công nghệ Kỹ thuật Hóa học	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
24	Kỹ thuật XD CT Giao Thông	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000
25	Kỹ thuật ĐK và Tự động Hoá	960.000	1.055.000	1.215.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.060.000	1.165.000	1.340.000	1.170.000	1.285.000	1.480.000

TRƯỞNG PHÒNG CTCTHSSV 

QUYỀN TRƯỞNG PHÒNG KHTC 

ThS. Phạm Công Lý

ThS. Đặng Đăng Tuấn



GS.TS. Đinh Xuân Khoa

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ HƯỞNG TRỢ CẤP XÃ HỘI

(Dùng cho sinh viên Trường Đại học Vinh)

Kính gửi: **Ông Hiệu trưởng Trường Đại học Vinh;**
Ông Trưởng khoa

Họ và tên SV:

Mã số sinh viên:....., Dân tộc:.....

Lớp:....., Ngành học:....., Khoa:

Ngày, tháng, năm sinh:.....

Số chứng minh thư:.....Số điện thoại:.....

Tài khoản ATM:.....Tại ngân hàng **Vietinbank**.

Họ tên cha:

Họ tên mẹ:.....

Hộ khẩu thường trú (ghi đầy đủ): Thôn (bản, xóm).....

Xã (Phường):Huyện (Quận):

Tỉnh (Thành phố):

Thuộc đối tượng (ghi rõ đối tượng).....

.....
Vậy em làm đơn này đề nghị được xem xét, giải quyết để được hưởng chế độ trợ cấp xã hội theo quy định. Em xin cam kết hồ sơ xin hưởng trợ cấp xã hội của em là đúng đối tượng, nếu khai man em xin trả lại số tiền đã nhận và xin chịu hoàn toàn trách nhiệm với Nhà trường.

Nghệ An, ngày tháng năm 20....

Người làm đơn (ký và ghi rõ họ tên)

.....

XÁC NHẬN CỦA KHOA

Nghệ An, ngày tháng năm 20....

TRƯỞNG KHOA

TRỢ LÝ QUẢN LÝ SV

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
KHOA:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ XÉT CẤP HỌC BỔNG HỌC KỲ..... NĂM HỌC 20-20.....

TT	Họ và tên	MSSV	Lớp	Ngành	TBC HT	XL RL	Mức HB	Số tiền đ/tháng	Số tháng	Số tiền đ/kỳ	Số CMND	Số điện thoại	Số Tài khoản	Thuộc ngân hàng
Tổng tiền														

Ấn định danh sách gồm: sinh viên.

TRƯỞNG KHOA

Nghệ An, ngày tháng năm 201....
 TRỢ LÝ QUẢN LÝ HSSV

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VINH
KHOA:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC ĐỀ NGHỊ XÉT HƯỞNG TCXH TỪ HỌC KỲ..... NĂM HỌC 20-20.....

[illegible]

Ấn định danh sách gồm: sinh viên.

TRƯỜNG KHOA

Nghệ An, ngày tháng năm 201....
TRỢ LÝ QUẢN LÝ HSSV